

Số: /KH-SNN

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2023.

KẾ HOẠCH
Sản xuất gắn với xuất khẩu vải thiều năm 2024

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Bắc Giang về tổ chức sản xuất và tiêu thụ vải thiều năm 2024; Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch sản xuất gắn với xuất khẩu vải thiều năm 2024, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1.1. Mục đích

- Tổ chức sản xuất vải thiều tập trung quy mô hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; thực hiện thâm định, cấp mã số vùng trồng cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đảm bảo điều kiện xuất khẩu; quản lý, giám sát chặt chẽ các vùng trồng, cơ sở đóng gói đã được cấp mã số, đảm bảo các yêu cầu quy định của nước nhập khẩu.

- Xây dựng và phát triển các chuỗi liên kết chặt chẽ trong sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ vải thiều ổn định, hiệu quả, bền vững; quảng bá, phát triển, nâng tầm giá trị thương hiệu vải thiều Bắc Giang trên thị trường Quốc tế.

1.2. Yêu cầu

- Tổ chức sản xuất theo mô hình hợp tác xã, tổ liên kết sản xuất để sản xuất vải tập trung quy mô hàng hóa; triển khai áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo ra sản phẩm chất lượng, an toàn đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu; đẩy mạnh sản xuất vải an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ.

- Quản lý, giám sát chặt chẽ các mã số vùng trồng vải và mã số cơ sở đóng gói để đảm bảo đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về sản xuất, chế biến phù hợp với các quy định của các nước nhập khẩu đối với sản phẩm vải thiều.

- Tiếp tục thực hiện việc số hóa mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói để phục vụ cho công tác quản lý, giám sát cùng với đó giúp cho công tác quảng bá, xúc tiến thương mại đối với vải thiều tại các thị trường.

- Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các đơn vị thuộc sở, các ngành liên quan của tỉnh và UBND các huyện, UBND các xã sản xuất vải tập trung, các doanh nghiệp và các tổ chức hội, người trồng vải nhằm quản lý, thúc đẩy hoạt động sản xuất, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ vải thiều tại địa phương, đơn vị;

- Phát huy tối đa sự ủng hộ, giúp đỡ của các bộ, ngành Trung ương trong công tác định hướng sản xuất, dự báo thị trường và các thủ tục đảm bảo các yêu cầu của nước nhập khẩu.

- Triển khai các văn bản quy phạm pháp luật quy định về công tác cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa đến các tổ chức, cá nhân tham gia tổ chức sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh;

- Thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp, quản lý giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu theo đúng hướng dẫn của Cục Bảo vệ thực vật;

- Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quá trình triển khai tuyên truyền, hướng dẫn và cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT

2.1. Về diện tích, sản lượng

Kế hoạch sản xuất vải năm 2024 diện tích là 29.700 ha; sản lượng vải thiều 165.000 tấn, trong đó:

- Diện tích vải sớm 7.500 ha, sản lượng 55.000 tấn; vải chính vụ 22.200 ha, sản lượng 110.000 tấn.

- Sản xuất vải an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP là 15.800 ha, sản lượng khoảng 115.300 tấn.

- Vải sản xuất theo tiêu chuẩn GlobalGAP: duy trì diện tích 30 ha đã được cấp chứng nhận; đồng thời, thực hiện cấp chứng nhận mới 15 ha nâng tổng số lên 45 ha, sản lượng 480 tấn.

- Thực hiện chỉ đạo sản xuất và cấp chứng nhận cho mô hình sản xuất vải hữu cơ quy mô 10 ha tại huyện Lục Ngạn.

- Thực hiện quản lý, khai thác tốt dữ liệu đối với 72 mã số vùng trồng, diện tích 1.553,8 ha đã thực hiện số hoá; đồng thời tiếp tục thực hiện số hóa các vùng sản xuất vải theo Kế hoạch của Đề án phát triển cây ăn quả bền vững.

2.2. Về sản xuất vải thiều phục vụ xuất khẩu

- *Đối với thị trường Trung Quốc:* Tập trung chỉ đạo sản xuất đối với 130 mã số vùng trồng đã được Trung Quốc chấp thuận với diện tích 16.217,4 ha, sản lượng khoảng 102.700 tấn tại các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Tân Yên, Sơn Động.

- *Đối với thị trường có yêu cầu cao (Hoa Kỳ, Úc, Nhật Bản, Eu...):*

- Chỉ đạo duy trì 18 mã số vùng trồng, diện tích 215,9 ha, sản lượng 2.000 tấn đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường Hoà Kỳ; 18 mã số vùng trồng, diện tích 253,7ha, sản lượng 2.300 tấn xuất khẩu sang thị trường Úc; 19 mã số vùng

trồng, diện tích 221,5 ha, sản lượng 1.500 tấn xuất khẩu sang thị trường Thái Lan; 38 mã số vùng trồng, diện tích 312,92 ha, sản lượng 3.000 tấn xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản; đồng thời, tiếp tục mở rộng vùng trồng đảm bảo tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường EU, New Zealand, Canada, Singapore...

(Có biểu chi tiết kèm theo)

2.3. Về cơ sở đóng gói

Thực hiện quản lý chặt chẽ 39 cơ sở đóng gói đảm bảo điều kiện phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tại các huyện (Lục Ngạn 34 cơ sở, Lục Nam 1 cơ sở, Tân Yên 2 cơ sở, Yên Thế 1 cơ sở, TP Bắc Giang 1 cơ sở); duy trì hoạt động 01 cơ sở xông hơi khử trùng, đóng gói tại Bắc Giang, liên kết với 03 cơ sở xông hơi khử trùng ngoài tỉnh đảm bảo phục vụ nhu cầu xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

3.1. Nhiệm vụ

3.1.1. Tổ chức sản xuất

- Tổ chức làm việc với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cập nhật các tiêu chuẩn, điều kiện xuất khẩu vải thiều sang các thị trường khó tính có giá trị thương mại cao như: Nhật Bản, Mỹ, EU, Canada, Singapore... *Thời gian xong trong tháng 01/2024.*

- Thành lập các Tổ chỉ đạo sản xuất gắn với tiêu thụ vải thiều từ cấp tỉnh đến cấp xã; phối hợp giữa các tổ để chỉ đạo, hướng dẫn nông dân sản xuất vải đáp ứng các yêu cầu về số lượng và chất lượng cho thị trường trong nước và xuất khẩu; xây dựng tài liệu hướng dẫn quy trình sản xuất, danh mục thuốc BVTV khuyến cáo sử dụng cho vải thiều. *Thời gian xong trong tháng 01/2024.*

- Chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát các hợp tác xã, tổ hợp tác và nông dân trồng vải sản xuất vải thiều đạt năng suất, chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. *Thời gian từ tháng 01-7/2024.*

3.1.2. Rà soát các mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói, số hóa vùng trồng

- Tổ chức rà soát, kiểm tra, đánh giá, giám sát tất cả các mã số vùng trồng hiện có; lập danh sách và đánh giá đối với cấp mã số vùng trồng mới và số hóa vùng trồng đảm bảo theo yêu cầu của từng thị trường xuất khẩu. *Thời gian xong trong tháng 05/2024.*

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá mã số cơ sở đóng gói; cơ sở xông hơi khử trùng đã được cấp để chuẩn bị các điều kiện cho việc xuất khẩu vải thiều năm 2024. *Thời gian thực hiện xong trong tháng 3-4/2024.*

3.1.3. Tổ chức kết nối doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất- tiêu thụ sản phẩm vải thiều

- Tổ chức hội nghị, cuộc họp triển khai kế hoạch sản xuất gắn với tiêu thụ vải thiều năm 2024 đến cơ sở.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, mời gọi, lựa chọn doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất-tiêu thụ vải; hỗ trợ, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ vải thiều trên địa bàn tỉnh. Kết nối doanh nghiệp tiêu thụ với các HTX, tổ hợp tác, cá nhân trồng vải ký Hợp đồng liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm. *Thời gian từ tháng 1-6/2024.*

- Đầu tư hỗ trợ nâng cấp các cơ sở sơ chế đóng gói, bảo quản và cơ sở xông hơi khử trùng đảm bảo đủ năng lực, đáp ứng các yêu cầu, kịp thời phục vụ xuất khẩu. *Thời gian thực hiện xong trước tháng 5/2024.*

3.2. Giải pháp

3.2.1. Các giải pháp kỹ thuật trong sản xuất

- Tập trung đào tạo tập huấn cho cán bộ, tổ chỉ đạo sản xuất, tổ hợp tác và các hộ nông dân thực hiện sản xuất vải về công tác quản lý sản xuất, quy trình sản xuất vải VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ và các quy định của thị trường nhập khẩu; ban hành danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng và thuốc cấm sử dụng, hướng dẫn biện pháp phòng chống sâu bệnh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn hiệu quả.

- Thực hiện tốt công tác điều tra, dự tính dự báo, hướng dẫn và chỉ đạo phòng trừ kịp thời các đối tượng sâu bệnh gây hại cho vải thiều nhằm đảm bảo năng suất, chất lượng phục vụ cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, cụ thể các đối tượng sâu bệnh gây hại như: Sâu đo, sâu róm, sâu đục quả, nhện lông nhung, rệp muội, bọ xít, bệnh sương mai, bệnh thán thư...

- Chỉ đạo thực hiện sản xuất vải theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ; khuyến cáo sử dụng phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục được phép sử dụng trên vải, ưu tiên dùng thuốc có nguồn gốc sinh học, thuốc có thời gian cách ly ngắn và đảm bảo thời gian cách ly ghi trên nhãn thuốc; không sử dụng thuốc chứa các hoạt chất phía thị trường: Mỹ, Úc, Nhật Bản cấm đối với vùng vải thiều xuất khẩu; giám sát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của nông dân để có sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm phục vụ xuất khẩu.

- Tổ chức rà soát, kiểm tra, đánh giá, giám sát tất cả các mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói hiện có; cấp mã số vùng trồng mới và số hoá vùng trồng.

3.2.2. Giải pháp xây dựng chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm

- Thành lập mới và phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất vải thiều để đảm bảo hiệu quả sản xuất.

- Tăng cường kết nối, mời gọi các doanh nghiệp tham gia liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hợp tác, ổn định tại thị trường trong nước và xuất khẩu giúp tăng giá trị và tạo sự bền vững cho sản xuất.

- Phối hợp các ngành, địa phương và doanh nghiệp thực hiện kết hợp tiêu thụ vải thiều trên các hệ thống siêu thị như: Saigon Co.op, VinMart, Hapro, Coopmart, Go... đưa vải thiều chất lượng ngay từ đầu vụ vào tiêu thụ nâng cao giá trị của sản xuất.

- Xây dựng và từng bước phát triển kênh phân phối, tiêu thụ sản phẩm vải thiều trên các nền tảng số: Zalo; Facebook; YouTube; sàn giao dịch điện tử như SHOPEE, TIKI, LAZADA, SEN ĐỎ...

- Thông tin đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, quy định của thị trường xuất khẩu truyền thống là thị trường Trung Quốc; nâng cao sản lượng, giá trị xuất khẩu sang các thị trường có giá trị kinh tế cao như: EU, Singapore, Australia, Mỹ, Canada, Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh,...

3.2.3. Giải pháp về bảo quản chế biến, xông hơi khử trùng phục vụ xuất khẩu

- Tiếp tục thực hiện việc áp dụng và cải tiến các công nghệ hiện đại, phù hợp trong sơ chế, bảo quản, đóng gói để đáp ứng yêu cầu tiêu thụ trong nước và phục vụ cho xuất khẩu vải thiều tươi đến các thị trường xa, tiềm năng có giá trị cao.

- Tổ chức hỗ trợ đầu tư nâng cấp các cơ sở sơ chế đóng gói, bảo quản và cơ sở xông hơi khử trùng đảm bảo đủ năng lực, kịp thời phục vụ xuất khẩu sang thị trường có yêu cầu cao; chỉ đạo áp dụng các công nghệ sấy vải tiên tiến và công nghệ chế biến sâu (xoáy cùi, ép nước, đông lạnh nguyên quả) nhằm kéo dài thời gian bảo quản, đa dạng sản phẩm phục vụ tiêu thụ sản phẩm.

3.2.4. Giải pháp thông tin tuyên truyền

Tuyên truyền thông qua hệ thống truyền hình, truyền thanh, báo và các nền tảng mạng xã hội về hướng dẫn kỹ thuật, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh cho vải thiều; thông tin thị trường, xúc tiến thương mại, các yêu cầu, quy định về tiêu chuẩn vải thiều đủ điều kiện xuất sang thị trường Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, EU... và các thị trường tiềm năng khác.

3.3. Kinh phí hỗ trợ thực hiện Kế hoạch

3.3.1. Kinh phí hỗ trợ của các địa phương

Đề nghị UBND các huyện, UBND các xã trọng điểm sản xuất vải thiều xuất khẩu hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch, gồm các nội dung:

- Hỗ trợ vật tư phục vụ sản xuất (thuốc bảo vệ thực vật, phân bón); nơi cất giữ thuốc bảo vệ thực vật, chứa vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật; phân tích mẫu quả vải về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trước khi thu hoạch; tập huấn, chuyển giao tiến

bộ kỹ thuật cho nông dân; hỗ trợ ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất, chứng nhận vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...

- Hỗ trợ các chuỗi liên kết sản xuất, sơ chế, đóng gói, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm vải đối với Tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ cấp, quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói; truy xuất nguồn gốc; nâng cấp và hoàn thiện cơ sở đóng gói, xông hơi khử trùng đảm bảo đáp ứng kịp thời phục vụ xuất khẩu; hỗ trợ chuyên gia giám sát công tác xông hơi khử trùng quả vải thiều xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tại địa phương.

- Hỗ trợ bao bì, tem nhãn, xúc tiến thương mại, hỗ trợ và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vải thiều trên các nền tảng công nghệ số Zalo; Facebook; YouTube; sàn giao dịch điện tử như SHOPEE, TIKI, LAZADA, SEN ĐỎ...

3.3.2. Kinh phí hỗ trợ của Sở Nông nghiệp và PTNT

Thực hiện theo nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp và kinh phí của các đề án, chương trình lồng ghép để tổ chức thực hiện Kế hoạch, bao gồm các nội dung: tập huấn, chuyên gia tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất vải cho nông dân; tuyên truyền và hoạt động của tổ chỉ đạo hướng dẫn kỹ thuật, chuyên gia giám sát xông hơi khử trùng, kiểm dịch thực vật; công tác cấp và quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói; phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trước khi thu hoạch; hỗ trợ xây dựng mô hình vải sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ...; số hoá vùng sản xuất tập trung; hỗ trợ xây dựng nhà sơ chế, kho bảo quản phục vụ xuất khẩu.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

4.1. UBND các huyện trọng điểm sản xuất vải thiều xuất khẩu

- Chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất của địa phương để tổ chức thực hiện hoàn thành Kế hoạch sản xuất gắn với xuất khẩu vải thiều năm 2024, đáp ứng các yêu cầu về điều kiện an toàn thực phẩm, kiểm dịch thực vật của các nước nhập khẩu.

- Tăng cường công tác tập huấn, hướng dẫn người trồng vải áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo theo yêu cầu của từng thị trường; mở rộng diện tích trồng vải theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ... để đảm bảo an toàn, đủ điều kiện phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Thành lập tổ công tác chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát, quản lý sản xuất, phòng trừ sâu bệnh, đảm bảo dư lượng thuốc BVTV tại các vùng sản xuất vải thiều, đặc biệt các vùng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản, Mỹ, Úc, EU...

- Tổ chức rà soát, kiểm tra, giám sát quản lý các mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói; công tác xông hơi khử trùng, bao bì tem nhãn trên địa bàn đảm bảo điều kiện phục vụ xuất khẩu.

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra giám sát việc nông dân tham gia ký kết hợp đồng với doanh nghiệp trong quá trình sản xuất và tiêu thụ vải thiều, đảm bảo doanh nghiệp có đủ sản phẩm chất lượng phục vụ xuất khẩu; hỗ trợ, giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình chế biến và kinh doanh vải thiều trên địa bàn.

- Bố trí nguồn kinh phí hỗ trợ sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo các nội dung tại mục 3.3.1.

- Định kỳ hàng tháng báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

4.2. Các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT

4.2.1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật là Cơ quan đầu mối của Sở chủ trì, phối hợp với các huyện và các đơn vị liên quan thuộc Sở tổ chức chỉ đạo, triển khai hoàn thành Kế hoạch sản xuất vải thiều năm 2024.

- Phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn áp dụng KHKT vào sản xuất; điều tra, theo dõi diễn biến phát sinh, gây hại của các đối tượng sâu bệnh để có biện pháp phòng trừ kịp thời, hiệu quả. Phối hợp với các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn nông dân cách nhận biết và các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại trên cây vải, biện pháp sử dụng thuốc BVTV an toàn hiệu quả; thực hiện rà soát, quản lý các mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói đảm bảo quy định của các thị trường xuất khẩu.

- Tham mưu, hướng dẫn các thủ tục mở rộng diện tích cấp mã vùng trồng để phục vụ cho xuất khẩu. Giữ mối liên hệ với Cục Trồng trọt, Cục Bảo vệ thực vật chỉ đạo, đôn đốc, tổng hợp và cung cấp thông tin vùng trồng theo yêu cầu khi xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc và các thị trường khác.

- Tham mưu và tổ chức hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch sản xuất gắn với xuất khẩu được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4.2.2. Chi cục Quản lý chất lượng Nông, lâm sản và thủy sản

Thực hiện tốt công tác phối hợp chỉ đạo sản xuất vải thiều đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, đặc biệt quan tâm đến vùng sản xuất vải VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ. Tổ chức kiểm tra thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến vải.

4.2.3. Trung tâm Khuyến nông

Tập huấn, xây dựng mô hình sản xuất vải VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất vải; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các mô hình sản xuất có hiệu quả để nhân rộng; các yêu cầu, tiêu

chuẩn quy định về tiêu chuẩn quả vải xuất khẩu, đặc biệt là sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, EU...

4.3. Tổ hợp tác, HTX sản xuất vải thiều

Yêu cầu các hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã trong quá trình sản xuất, phòng trừ sâu bệnh phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Tổ chỉ đạo của tỉnh, huyện, các cơ quan liên quan để đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của từng thị trường; cam kết không sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật, phân bón cấm; khi sử dụng thuốc BVTV, phân bón phải đảm bảo thời gian cách ly và dư lượng theo quy định; thực hiện đúng hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ với doanh nghiệp, đảm bảo có đủ sản phẩm chất lượng phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Chuẩn bị đầy đủ vật tư đầu vào, nhân công chăm sóc và kinh phí đối ứng để phục vụ sản xuất.

4.4. Doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ sản phẩm vải thiều

Đề nghị các doanh nghiệp liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ động đàm phán ký hợp đồng sản xuất và bao tiêu sản phẩm với các hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất vải ngay từ đầu vụ để người nông dân yên tâm, cam kết sản xuất vải đúng yêu cầu chất lượng; chuẩn bị đầy đủ các phương án, các điều kiện phục vụ xuất khẩu được kịp thời vụ, ổn định và có hiệu quả.

Phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện, xã để hướng dẫn, giám sát quản lý các vùng trồng trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản, đóng gói theo tiêu chuẩn xuất khẩu.

Sở Nông nghiệp và PTNT giao Chi cục Trồng trọt và BVTV chủ trì theo dõi, đôn đốc, việc tổ chức thực hiện nội dung Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Cục TT, BVTV(b/c);
- Giám đốc Sở, các PGĐ Sở;
- Các Sở: Công thương, KH&CN;
- Đài PTTH, Báo Bắc Giang;
- UBND các huyện, TP;
- Đơn vị thuộc Sở: KH-TC, QLCLNLTS, TT&BVTV, KN;
- Phòng NN&PTNT (K. tế) các huyện;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Bá Thành